

CHÍNH PHỦ

政府

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 70/2023/NĐ-CP

編號：70/2023/NĐ-CP

Hà Nội ngày 18 tháng 9 năm 2023

NGHỊ ĐỊNH

法令

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA NGHỊ ĐỊNH SỐ 152/2020/NĐ-CP NGÀY 30 THÁNG 12 NĂM 2020 CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH VỀ NGƯỜI LAO ĐỘNG NƯỚC NGOÀI LÀM VIỆC TẠI VIỆT NAM VÀ TUYỂN DỤNG, QUẢN LÝ NGƯỜI LAO ĐỘNG VIỆT NAM LÀM VIỆC CHO TỔ CHỨC, CÁ NHÂN NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM

修訂和補充 2020 年 12 月 30 日第 152/2020/ND-CP 號政府令《在越南工作的外國勞工以及在越南為外國組織和個人工作的越南勞工的招聘和管理規定》的部分條款
Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

根據 2015 年 6 月 19 日的政府組織法；2019 年 11 月 22 日修訂並補充政府組織法及地方政府組織法若干條款的法律；

Căn cứ Bộ luật Lao động ngày 20 tháng 11 năm 2019;

根據 2019 年 11 月 20 日勞動法；

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 17 tháng 6 năm 2020;

根據 2020 年 6 月 17 日投資法；

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17 tháng 6 năm 2020;

根據 2020 年 6 月 17 日企業法；

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

根據勞動榮軍社會部部長的建議

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 152/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định về người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam và tuyển dụng, quản lý người lao động Việt Nam làm việc cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam.

政府頒布法令，修訂和補充政府 2020 年 12 月 30 日第 152/2020/ND-CP 號法令的多項條款，關於在越南工作的外國勞工以及在越南為外國組織和個人工作的越南勞工的招聘和管理等規定。

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 152/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định về người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam và tuyển dụng, quản lý người lao động Việt Nam làm việc cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam

第一條 修訂和補充 2020 年 12 月 30 日政府第 152/2020/ND-CP 號法令的若干條款，關於在越南工作的外國勞工以及在越南工作的外國組織和個人的越南勞工的招聘和管理等規定。

1. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 3 như sau:

一、第三條若干要點及條款修改補充如下：

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 3 Điều 3 như sau: /

將第 3 條第 3 款 a 點修正補充如下：

“a) Tốt nghiệp đại học trở lên hoặc tương đương và có ít nhất 3 năm kinh nghiệm làm việc phù hợp với vị trí công việc mà người lao động nước ngoài dự kiến làm việc tại Việt Nam.”.

具有大學或以上學歷或同等學歷，並具有至少 3 年符合外籍勞動打算在越南就業的職位的工作經驗。

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 3 như sau:

b) 第三條第五款修改補充如下：

Giám đốc điều hành là người thuộc một trong các trường hợp sau đây:

勝任執行長的人屬有下列情況之一：

a) Người đứng đầu chi nhánh, văn phòng đại diện hoặc địa điểm kinh doanh của doanh nghiệp.

企業分公司、代表機構或營業場所負責人。

b) Người đứng đầu và trực tiếp điều hành ít nhất một lĩnh vực của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp và chịu sự chỉ đạo, điều hành trực tiếp của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp.”.

領導並直接經營機關、組織或企業至少一個領域，並接受該機關、組織或企業負責人的直接指揮和管理的人

c) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 6 Điều 3 như sau: /

對第 3 條第 6 款 a 點修改補充如下：

“a) Được đào tạo ít nhất 1 năm và có ít nhất 3 năm kinh nghiệm phù hợp với vị trí công việc mà người lao động nước ngoài dự kiến làm việc tại Việt Nam.”.

接受至少 1 年的培訓，並擁有至少 3 年適合外籍勞動打算在越南工作的職位的經驗

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 4 như sau: / 對第四條修改補充如下：

“Điều 4. Sử dụng người lao động nước ngoài 第 4 條. 僱用外國勞工

1. Xác định nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài

確定是否需要聘用外勞

a) Trước ít nhất 15 ngày kể từ ngày dự kiến sử dụng người lao động nước ngoài, người sử dụng lao động (trừ nhà thầu) có trách nhiệm xác định nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài đối với từng vị trí công việc mà người lao động Việt Nam chưa đáp ứng được và báo

cáo giải trình với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hoặc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội nơi người lao động nước ngoài dự kiến làm việc theo Mẫu số 01/PLI Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

雇主（承包商除外）有責任在預計使用外籍勞工前至少 15 天確定使用外籍勞動需求，確認那些職位越南勞動未能滿足並據隨本法令發布附錄一的 01/PLI 表格向勞動榮軍社會部或勞動榮軍社會廳報告說明。

Trong quá trình thực hiện nếu thay đổi nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài về vị trí, chức danh công việc, hình thức làm việc, số lượng, địa điểm thì người sử dụng lao động phải báo cáo Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hoặc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội theo Mẫu số 02/PLI Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này trước ít nhất 15 ngày kể từ ngày dự kiến sử dụng người lao động nước ngoài.

在使用外國勞工的過程中，若在職位、職稱、工作形式、數量、地點等方面有變動，雇主須至少從預計使用外勞前 15 天根據本法令的附錄一 02/PLI 表格向勞動榮軍社會部或勞動榮軍社會廳報告。

b) Trường hợp người lao động nước ngoài quy định tại các khoản 3, 4, 5, 6 và 8 Điều 154 của Bộ luật Lao động và các khoản 1, 2, 4, 5, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13 và 14 Điều 7 Nghị định này thì người sử dụng lao động không phải thực hiện xác định nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài.

勞動法第 154 條第 3、4、5、6、8 款及第 1、2、4、5、7、8、9、10、11、12、13、14 款規定的外籍勞工、本令第七條規定，雇主無須自行確定是否需要聘用外籍勞工。

c) Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2024, việc thông báo tuyển dụng người lao động Việt Nam vào các vị trí dự kiến tuyển dụng người lao động nước ngoài được thực hiện trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (Cục Việc làm) hoặc Cổng thông tin điện tử của Trung tâm dịch vụ việc làm do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quyết định thành lập trong thời gian ít nhất 15 ngày kể từ ngày dự kiến báo cáo giải trình với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hoặc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội nơi người lao động nước ngoài dự kiến làm việc. Nội dung thông báo tuyển dụng bao gồm: vị trí và chức danh công việc, mô tả công việc, số lượng, yêu cầu về trình độ, kinh nghiệm, mức lương, thời gian và địa điểm làm việc. Sau khi không tuyển được người lao động Việt Nam vào các vị trí tuyển dụng người lao động nước ngoài, người sử dụng lao động có trách nhiệm xác định nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

自 2024 年 01 月 01 日起，招聘越南勞工擔任打算聘請外國勞工的崗位等事宜將在勞動榮軍與社會部（就業局）的電子資訊入口網站上或由省直轄市人民委員會建立的就業服務中心資訊入口網站上發布，發布至少 15 天，從預計向勞動榮軍與社會部或勞動榮軍社會廳報告說明日起算。招聘內容包括：工作崗位和職稱、工作內容描述、數量、程度、經驗等要求、工資、工作地點和時間。招聘不到越南勞工後，雇主有責任根據本法令第一款 a 點規定確認使用外國勞工需求。

2. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hoặc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội có văn bản chấp thuận hoặc không chấp thuận về việc sử dụng người lao động nước ngoài đối với từng vị trí công việc theo Mẫu số 03/PLI Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo giải trình hoặc báo cáo giải trình thay đổi nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài.”.

勞動榮軍和社會部或勞工榮軍和社會廳自收到說明報告或需要聘用外籍人員變動情況的報告之日起 10 個工作天內根據本法令的附錄一中的 03/PLI 表，對每個工作崗位僱用外國勞工發出書面批准或不批准。

3. Bổ sung khoản 3 Điều 6 như sau:

補充第六條第三款如下：

“3. Trường hợp người lao động nước ngoài làm việc cho một người sử dụng lao động tại nhiều tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì trong vòng 3 ngày làm việc kể từ ngày người lao động nước ngoài bắt đầu làm việc, người sử dụng lao động phải báo cáo qua môi trường điện tử về Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Sở Lao động - Thương binh và Xã hội nơi người lao động nước ngoài đến làm việc theo Mẫu số 17/PLI Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.”.

外籍勞工為雇主在多省及直轄市工作，自外籍勞工開始工作之日起 3 個工作天內，雇主必須透過電子方式向勞動榮軍社會部報告勞工、榮軍和社會部和勞工、榮軍和社會廳，根據本法令的 1 附錄一中的 7/PLI 匯報外勞的工作地點。”

4. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 7 như sau:

修訂、補充第七條如下：

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 6 của Điều 7 như sau:

修訂、補充第七條第六款如下：

“6. Được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cử sang Việt Nam giảng dạy hoặc làm nhà quản lý, giám đốc điều hành tại cơ sở giáo dục do cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chức liên chính phủ đề nghị thành lập tại Việt Nam; các cơ sở, tổ chức được thành lập theo các điều ước quốc tế mà Việt Nam đã ký kết, tham gia.”

由外國主管機關或組織派往越南，在外國外交代表機構或政府間組織要求的在越南設立的教育機構、根據越南簽署和參加的國際條約設立的機構和組織任教或擔任經理或執行董事；”

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 14 Điều 7 như sau:

修訂、補充第七條第十四款：

“14. Được Bộ Giáo dục và Đào tạo xác nhận người lao động nước ngoài vào Việt Nam để thực hiện các công việc sau:

獲得教育與培訓部確認外勞到越南進行下列工作：

a) Giảng dạy, nghiên cứu;/

教學、研究

b) Làm nhà quản lý, giám đốc điều hành, hiệu trưởng, phó hiệu trưởng cơ sở giáo dục do cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài hoặc tổ chức liên chính phủ đề nghị thành lập tại Việt Nam.”.

擔任外國外交使團或政府間組織擬在越南設立的教育機構的經理、執行董事、校長或副校長。

5. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 9 như sau:

修訂、補充第九條的若干條款如下：

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 9 như sau:

修訂、補充第九條第一款如下：

“1. Văn bản đề nghị cấp giấy phép lao động của người sử dụng lao động theo Mẫu số 11/PLI Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp người lao động nước ngoài làm việc cho một người sử dụng lao động tại nhiều địa điểm thì trong văn bản đề nghị cấp giấy phép lao động phải liệt kê đầy đủ các địa điểm làm việc.”

雇主據隨本法令頒發的附錄 I 11/PLI 申請頒發工作許可證。如果外國勞工在多個地點為雇主工作，工作許可證申請必須完整列出工作地點。

b) Sửa đổi, bổ sung điểm a và điểm b khoản 4 Điều 9 như sau:

修訂、補充第九條第 4 款 a、b 點如下：

“a) Giấy tờ chứng minh là nhà quản lý, giám đốc điều hành theo quy định tại khoản 4, 5 Điều 3 Nghị định này bao gồm 3 loại giấy tờ sau:

本令第三條第四項、第五項規定的證明經理或執行董事身分的文件包括以下三類文件：

Điều lệ công ty hoặc quy chế hoạt động của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp;

公司章程或企業、組織機構的活動規制。

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy chứng nhận thành lập hoặc quyết định thành lập hoặc giấy tờ khác có giá trị pháp lý tương đương;

企業的經營登記證或成立許可證或成立決議或若干相關的具有法律效力的證件。

Nghị quyết hoặc Quyết định bổ nhiệm của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp.

機構、組織、企業委任的決定。

b) Giấy tờ chứng minh chuyên gia, lao động kỹ thuật theo quy định tại khoản 3, 6 Điều 3 Nghị định này bao gồm 2 loại giấy tờ sau:

本令第三條第三款、第六款規定的專家、技術人員證明文件包括下列兩類文件：

Văn bằng hoặc chứng chỉ hoặc giấy chứng nhận;
證書、資格證等

Văn bản xác nhận của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp tại nước ngoài về số năm kinh nghiệm của chuyên gia, lao động kỹ thuật hoặc giấy phép lao động đã được cấp hoặc xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đã được cấp.”.

由國外機構、組織或企業給專家、技術人員出具的工作年限確認書或已頒發工作許可證或不屬於頒發工作許可證的確認書。

c) Sửa đổi, bổ sung tên khoản 8 Điều 9 như sau:

修訂、補充第九條第八款如下：

“8. Các giấy tờ liên quan đến người lao động nước ngoài trừ trường hợp người lao động nước ngoài quy định tại điểm a khoản 1 Điều 2 Nghị định này.”.

與外籍勞工有關的文件，但本法令第 2 條第 1 款 a 點規定的外籍勞工除外。

d) Sửa đổi, bổ sung điểm e khoản 8 Điều 9 như sau:

修訂、補充第九條第八款 e 點如下：

“e) Đối với người lao động nước ngoài làm việc theo quy định tại điểm i khoản 1 Điều 2 Nghị định này thì phải có văn bản của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp nước ngoài cử người lao động nước ngoài sang làm việc tại Việt Nam và phù hợp với vị trí công việc dự kiến làm việc hoặc giấy tờ chứng minh là nhà quản lý theo quy định tại khoản 4 Điều 3 Nghị định này.”.

依照本法令第二條第一款第一點規定工作的外國勞工，必須有派遣外國勞工到越南工作的由外國機構、組織或企業出具的文件，並需符合所預計擔任的工作崗位或具有根據本令第三條第四款規定的有關管理人員的證明文件。

đ) Bổ sung điểm c khoản 9 Điều 9 như sau:

補充第九條第九款 c 點如下：

“c) Đối với người lao động nước ngoài là chuyên gia, lao động kỹ thuật đã được cấp giấy phép lao động và đã được gia hạn một lần mà có nhu cầu tiếp tục làm việc với cùng vị trí công việc và chức danh công việc ghi trong giấy phép lao động thì hồ sơ đề nghị cấp giấy phép lao động mới gồm các giấy tờ quy định tại khoản 1, 2, 5, 6, 7, 8 Điều này và bản sao giấy phép lao động đã được cấp.”.

對於已頒發工作證並延期一次但有繼續就工作證上的工作崗位工作的需求的專家、技術人員，可根據本法令的第 1、2、5、6、7、8 款規定的文件以及原有的工作證副本申請重新頒發工作證。

6. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 11 như sau:

修訂、補充第十一條第二款如下：

“2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị cấp giấy phép lao động, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hoặc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội nơi người lao động nước ngoài dự kiến làm việc thực hiện cấp giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài theo Mẫu số 12/PLI Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp không cấp giấy phép lao động thì có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

自收到完整的工作許可證申請之日起 05 個工作天內，勞動榮軍和社會部或外國勞工打算工作的勞動榮軍和社會廳根據與本法令一起發布的附錄 I 中的 12/PLI 表格頒發工作許可證。如果不簽發工作許可證，將會有一份書面答复，明確說明原因。

Giấy phép lao động có kích thước khổ A4 (21 cm x 29,7 cm), gồm 2 trang: trang 1 có màu xanh; trang 2 có nền màu trắng, hoa văn màu xanh, ở giữa có hình ngôi sao. Giấy phép lao động được mã số như sau: mã số tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và mã số Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội theo Mẫu số 16/PLI Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này; 2 chữ số cuối của năm cấp giấy phép; loại giấy phép (cấp mới ký hiệu 1; gia hạn ký hiệu 2; cấp lại ký hiệu 3); số thứ tự (từ 000.001).

工作許可證為 A4 尺寸 (21 公分 x 29.7 公分)，包括 2 頁：第 1 頁為藍色；第 2 頁為藍色；第 2 頁有白色背景、藍色圖案，中間有一顆星星。根據隨本法令發布的附錄一中的 16/PLI 表格，工作許可證編碼如下：省和中央管理的城市代碼以及勞動、榮軍和社會部編號；許可證核發年份的最後 2 位數字；許可證類型（新頒發編碼 1；更新編碼 2；重新頒發編碼 3）；序號（從 000.001 開始）。

Trường hợp giấy phép lao động là bản điện tử thì phải phù hợp với quy định của pháp luật liên quan và đáp ứng nội dung theo Mẫu số 12/PLI Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.”.

工作許可證為電子版時，應符合相關法律規定，並符合隨本令頒發的附錄一中的 12/PLI 表格的內容。”

7. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 12 như sau:

修訂、補充第十二條第三款如下：

“3. Thay đổi một trong các nội dung sau: họ và tên, quốc tịch, số hộ chiếu, địa điểm làm việc, đổi tên doanh nghiệp mà không thay đổi mã số doanh nghiệp ghi trong giấy phép lao động còn thời hạn.”.

變更下列內容之一：全名、國籍、護照號碼、工作地點、變更企業名稱，不變更有效工作許可證記載的企業代碼。

8. Sửa đổi, bổ sung khoản 7 Điều 17 như sau:

修訂、補充第十七條第七款如下：

“Một trong các giấy tờ quy định tại khoản 8 Điều 9 Nghị định này chứng minh người lao động nước ngoài tiếp tục làm việc cho người sử dụng lao động theo nội dung giấy phép lao động đã được cấp trừ trường hợp người lao động nước ngoài làm việc theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 2 Nghị định này.”.

本法令第 9 條第 8 款規定的文件之一，證明外國工人根據頒發的工作許可證的內容繼續為雇主工作，但外國勞工根據本法令第 2 條第 1 款 a 點工作除外。”

9. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 Điều 22 như sau:

修訂、補充第二十二條一款 b 點如下：

“b) Tổ chức được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp, ủy quyền, giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu.”.

省人民委員會下放、授權、交辦任務、下單或投標的組織。

10. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 4 Điều 27 như sau:

修訂、補充第二十七條第四款 b 點如下：

“b) Tổ chức được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp, ủy quyền, giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu thực hiện việc tuyển dụng, quản lý người lao động Việt Nam làm việc cho tổ chức, cá nhân nước ngoài thì báo cáo Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.”.

由省人民委員會下放、授權、委託、下單或競標招募和管理為外國組織和個人工作的越南勞工的組織必須向勞動榮軍和社會部報告。

11. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản Điều 30 như sau:

修訂、補充第三十條的若干款、點如下：

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 Điều 30 như sau:

修訂、補充第三十條第一款 a 點如下：

“a) Thực hiện chấp thuận nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài; xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động; cấp, cấp lại, gia hạn và thu hồi giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài thuộc một trong các trường hợp sau:

批准需要使用外籍勞工； 確認不屬於頒發工作許可證的對象； 有下列情況之一的外籍勞工，進行發放、補發、延期和吊銷工作許可證：

Làm việc cho người sử dụng lao động quy định tại điểm g khoản 2 Điều 2 và người sử dụng lao động quy định tại điểm c, d, e khoản 2 Điều 2 Nghị định này do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ cho phép thành lập;

為由政府、總理、部會、與部會同等的機關、政府機關批准成立第二條第二款 g 點規定的雇主或本法令第二條第二款 c、d、e 點規定的雇主工作；

Làm việc cho một người sử dụng lao động tại nhiều tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.”.

為在多個省、直轄市使用勞動的雇主工作；

b) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 1 Điều 30 như sau:

修訂、補充第三十條第一款 c 點如下：

“c) Thực hiện thống nhất quản lý nhà nước về tuyển dụng, quản lý người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam từ trung ương đến địa phương và quản lý người Việt Nam làm việc cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam.”.

對從中央到地方在越南工作的外國勞工的招聘和管理以及在越南工作的外國組織和個人的越南人的管理實行國家統一管理。”

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 30 như sau:

修訂、補充第三十條第三款如下：

“3. Trách nhiệm của Bộ Quốc phòng:/國防部責任：

a) Phối hợp với các cơ quan có thẩm quyền quản lý người lao động nước ngoài, người lao động Việt Nam làm việc cho các tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam thực hiện các quy định của pháp luật về đảm bảo an ninh, trật tự địa bàn các vùng chiến lược, trọng điểm, địa bàn xung yếu về quốc phòng.

與管理外國勞工和為外國組織和個人在越南工作的越南勞工的主管機構協調，執行確保國防戰略、重點和關鍵領域安全和地方秩序等法律規定。

b) Chỉ đạo Bộ đội Biên phòng phối hợp với các lực lượng chức năng quản lý, kiểm tra người lao động Việt Nam làm việc cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam và người lao động nước ngoài vào làm việc ở khu vực biên giới, cửa khẩu, hải đảo, vùng biển nhằm bảo vệ vững chắc chủ quyền lãnh thổ, an ninh, biên giới quốc gia của Tổ quốc.”.

指示邊防部隊配合相關部隊，對在越南境內的外國組織和個人工作的越南勞工以及在邊境地區、邊境口岸、島嶼和海域工作的外國勞工進行管理和檢查，堅決維護領土主權、國家邊界的安全。

c) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 4 Điều 30 như sau:

修訂、補充第三十條第四款 a 點如下：

“a) Định kỳ hằng tháng cung cấp thông tin về người lao động nước ngoài được cấp thị thực ký hiệu gồm: DN1, DN2, LV1, LV2, LD1, LD2, DT1, DT2, DT3, DT4 vào làm việc cho cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp tới Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;”.

定期每月向勞動部，戰爭榮軍和社會部提供有關獲得簽證的外國勞工進機構、組織、企業就業的信息，其符號包括：DN1, DN2, LV1, LV2, LD1, LD2, DT1, DT2, DT3, DT4；

đ) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 6 Điều 30 như sau:

修訂、補充第三十條第六款 a 點如下：

“a) Thực hiện chấp thuận nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài; xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động; cấp, cấp lại, gia hạn và thu hồi giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài thuộc một trong các trường hợp sau:

就使用外籍勞工需求進行批核；確認不屬於工作許可證的對象；有下列情況之一的，對外籍勞工發放、補發、延期和吊銷工作許可證：

Làm việc cho người sử dụng lao động quy định tại điểm a, b, h, i, k, l khoản 2 Điều 2 và cơ quan, tổ chức quy định tại điểm c, d, e khoản 2 Điều 2 Nghị định này do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện thành lập;

為本令第二條第二款 a、b、h、i、k、l 點規定的雇主以及省人民委員會設立的本令第二條第二款 c、d、e 點規定的機構和組織工作、省人民委員會、區人民委員會直屬機構；

Làm việc cho người sử dụng lao động tại nhiều địa điểm trong cùng một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.”.

為在多個省、直轄市使用勞動的雇主工作；

12. Sửa đổi, bổ sung một số mẫu như sau:

修訂、補充若干樣表如下：

a) Sửa đổi Mẫu số 01/PLI; Mẫu số 02/PLI; Mẫu số 07/PLI; Mẫu số 08/PLI Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số [152/2020/NĐ-CP](#) thành Mẫu số 01/PLI; Mẫu số 02/PLI; Mẫu số 07/PLI; Mẫu số 08/PLI Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

修訂隨第 152/2020/ND-CP 號法令發布的附錄一的 01/PLI 表格；02/PLI 表格；

07/PLI 表格；08/PLI 表格成為隨此法令發布的 01/PLI 號表格； 02/PLI 表格；07/PLI 表格；08/PLI 表格；

b) Bổ sung Mẫu số 16/PLI và Mẫu số 17/PL1 vào Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số [152/2020/NĐ-CP](#) .

將第 16/PLI 號表格和第 17/PL1 號表格加入隨第 152/2020/ND-CP 號法令發布的附錄一中。

13. Thay thế, bổ sung một số từ, cụm từ tại các điểm, khoản, điều, phụ lục sau đây:

修改、補充若干詞語在條款、附錄，具體如下：

a) Thay thế cụm từ “Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh” tại khoản 1 Điều 5 bằng cụm từ “Sở Lao động - Thương binh và Xã hội”; Thay thế cụm từ “Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo” bằng cụm từ “Sở Lao động - Thương binh và Xã hội đề nghị” tại khoản 2 Điều 5; 將第五條第一款中的「省人民委員會主席」修改為「勞動榮軍社會部」； 將第五條第二款中的「省人民委員會主席指示」修改為「勞動榮軍社會部門建議」；

b) Thay thế cụm từ “khoản 4, 6 và 8 Điều 154” bằng cụm từ “khoản 4 và khoản 6 Điều 154” và cụm từ “3 ngày” thành cụm từ “3 ngày làm việc” tại khoản 2 Điều 8;

將第八條第二款中的“第一百五十四條第四款、第六款、第八款”改為“第一百五十四條第四款、第六款”，將「三日」改為「三個工作天」；

c) Thay thế cụm từ “dịch ra tiếng Việt và có chứng thực” bằng cụm từ “dịch ra tiếng Việt và công chứng hoặc chứng thực” tại điểm e khoản 3 Điều 8;

將第八條第三款 e 點中的「翻譯成越南語並經過認證」改為「翻譯成越南語並經過公證或認證」；

d) Thay thế cụm từ “dịch ra tiếng Việt và chứng thực” bằng cụm từ “dịch ra tiếng Việt và công chứng hoặc chứng thực” tại khoản 10 Điều 9 và khoản 4 Điều 23;

將第九條第十款和第二十三條第四款點中的「翻譯成越南語並經過認證」改為「翻譯成越南語並經過公證或認證」；

đ) Thay thế cụm từ “Giấy tờ quy định tại khoản 3 và 4 Điều này” bằng cụm từ “Giấy tờ quy định tại khoản 3 Điều này” tại khoản 5 Điều 13;

將第十三條第五款中的「本條第三款、第四款規定的文件」修改為「本條第三款規定的文件」；

e) Thay thế cụm từ “dịch ra tiếng Việt” bằng cụm từ “dịch ra tiếng Việt và công chứng hoặc chứng thực” tại khoản 5 Điều 13 và khoản 8 Điều 17;

將第十三條第五款、第十七條第八款中的「翻譯成越南語」改為「翻譯成越南語並經過公證或認證」；

g) Thay thế cụm từ “Bản sao có chứng thực hộ chiếu” bằng cụm từ “Bản sao có chứng thực hộ chiếu hoặc bản sao hộ chiếu có xác nhận của người sử dụng lao động” tại điểm d khoản 3 Điều 8; khoản 7 Điều 9 và khoản 5 Điều 17;

將第八條第三款 d 點、第 9 條第 7 款及第 17 條第 5 款中的「具備公證的護照副本」改為「具備公證的護照副本或具有雇主認證的護照副本」；

h) Thay thế cụm từ “20. Mức lương:.....VNĐ” bằng cụm từ “20. Lương bình quân/tháng:.....triệu đồng” tại Mẫu số 11/PLI Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số [152/2020/NĐ-CP](#) ;

將“20. 薪資：.....VND”改成“20. 平均薪資/月：...百萬越南盾”，請參閱隨第 152/2020/ND-CP 號法令發布的第 11/PLI 附錄一表格；

i) Thay thế cụm từ “Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố.....” bằng cụm từ “Sở Lao động - Thương binh và Xã hội...” tại Mẫu số 03/PLI Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số [152/2020/NĐ-CP](#) ;

將第 152/2020/ND-CP 號法令頒布的附錄一第 03/PLI 表格中「省/市人民委員會.....」改為「勞動榮軍和社會部...」

k) Thay thế cụm từ “Cục trưởng/Chủ tịch UBND cấp tỉnh” bằng cụm từ “Cục trưởng/Giám đốc”, cụm từ “Theo đề nghị tại văn bản số” thành cụm từ “Theo đề nghị và các nội dung thông tin cung cấp tại văn bản số” tại Mẫu số 03/PLI Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số [152/2020/NĐ-CP](#) ;

將“省人民委員會主席/局長”改為“主席/主任”，將隨第 152/2020 /ND-CP 號法令發布的附錄一的第 03/PLI 表格中“根據 號文件的要求”改為“根據第 號文件的要求和所提供的信息”；

l) Thay thế cụm từ “Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố...” bằng cụm từ “Sở Lao động - Thương binh và Xã hội...” tại Mẫu số 04/PLI, Mẫu số 05/PLI, Mẫu số 06/PLI Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số [152/2020/NĐ-CP](#) ;

將隨第 152/2020/ND -CP 號法令發布附錄一的 04/PLI 表、05/PLI 表、05/PLI、表 06 /PLI 表中「省市人民委員會主席...」改為「勞動榮軍和社會部...」；

m) Thay thế cụm từ “TM. UBND tỉnh, thành phố.../Chủ tịch” bằng cụm từ “Giám đốc” tại Mẫu số 06/PLI Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số [152/2020/NĐ-CP](#) .

將隨第 152/2020/ND -CP 號法令發布附錄一的 06/PLI 表中「代 省市人民委員會/主席...」改成「主任」。

n) Bổ sung cụm từ “(Doanh nghiệp/tổ chức) xin cam đoan những thông tin nêu trên là đúng sự thật. Nếu sai, (doanh nghiệp/tổ chức) xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật” sau mục 24 Mẫu số 09/PLI Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số [152/2020/NĐ-CP](#) .

新增「（企業/組織）特此聲明上述資訊屬實。如果有誤，（企業/組織）將在法律面前承擔全部責任」，置於隨第 152/2020/ND-CP 號法令頒布的附錄一 09/PLI 表格第 24 條之後。

o) Bổ sung cụm từ “Cục Quản lý xuất nhập cảnh (Bộ Công an)” tại mục “Nơi nhận” Mẫu số 13/PLI Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số [152/2020/NĐ-CP](#) .

在根據第 152/2020/ND-CP 號法令頒發的附錄一的 13/PLI 表格中「收件地點」部分新增「進出境管理局（公安部）」字樣。

14. Bãi bỏ một số điểm, khoản sau:

刪除若干條款如下：

a) Bãi bỏ khoản 4 Điều 13/

刪除第十三條第四款。

b) Bãi bỏ điểm c, d, đ khoản 5 và điểm g khoản 6 Điều 30;

刪除第三十條第五款 c、d、đ 點和第六款 g 點。

c) Bãi bỏ điểm a khoản 6a Điều 30 Nghị định số [152/2020/NĐ-CP](#) ngày 30 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định về người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam và tuyển dụng, quản lý người lao động Việt Nam làm việc cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt

Nam đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số [35/2022/NĐ-CP](#) ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế.

刪除政府 2020 年 12 月 30 日第 152/2020/ND-CP 號法令第 30 條第 a 款第 6a 款，該法令關於在越南工作的外國勞工以及招聘和管理越南勞工在越南為外國組織和個人工作的規定，該法令已修訂、補充在 2022 年 5 月 28 日有關工業園區和經濟區管理的第 35/2022/ND-CP 號政府法令中。

Điều 2. Bãi bỏ một số quy định của Nghị định số [35/2022/NĐ-CP](#) ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế

第二條：刪除 2022 年 5 月 28 日由政府頒布的有關工業園區和經濟區管理的第 [35/2022/NĐ-CP](#) 號法令中的若干規定。

1. Bãi bỏ đoạn mở đầu “Cấp, cấp lại, gia hạn, thu hồi giấy phép lao động và xác nhận người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc trong khu công nghiệp, khu kinh tế” và cụm từ “tiếp nhận báo cáo tình hình sử dụng người lao động nước ngoài” tại điểm đ khoản 2 Điều 68.

刪除開頭一段「發放、補發、延期、吊銷工作許可證和確認外籍勞工不屬於在工業園區和經濟區工作的許可證頒發對象」和第 68 條第 2 款 đ 點中的「接收使用外籍勞工的報告」。

2. Bãi bỏ đoạn “tiếp nhận báo cáo giải trình của doanh nghiệp trong khu công nghiệp, khu kinh tế về nhu cầu sử dụng người nước ngoài đối với từng vị trí công việc mà người Việt Nam chưa đáp ứng được” tại điểm c khoản 3 Điều 68.

刪除第 68 條第 3 款 c 點「接受工業園區及經濟區企業關於越南人無法勝任的需要雇用外國人的每個工作崗位的說明報告」。

Điều 3. Điều khoản thi hành

第三條：實施條款

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 18 tháng 9 năm 2023.

本法令自 2023 年 9 月 18 日起實施。

2. Điều khoản chuyển tiếp:/過渡條款：

Đối với báo cáo giải trình nhu cầu sử dụng lao động nước ngoài, hồ sơ đề nghị xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động; cấp, cấp lại, gia hạn giấy phép lao động mà người sử dụng lao động nước ngoài đã nộp cho Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì áp dụng theo quy định tại Nghị định số [152/2020/NĐ-CP](#) ngày 30 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định về người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam và tuyển dụng, quản lý người lao động Việt Nam làm việc cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam và Nghị định

số **35/2022/NĐ-CP** ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế.

對於在本法令起效前向勞動榮軍社會部、省人民委員會、勞動榮軍社會廳、工業區、經濟區、高科技園區管理委員會呈交外國勞工需求說明報告、確認外國勞工不屬需頒發工作證對象，給外國勞工頒發、重新辦法、延期工作證，則根據政府於 2020 年 12 月 30 日頒發的第 152/2020/NĐ-CP 號法令，有關外國勞工在越南工作及招聘、管理在越南外國企業或個人工作的越南勞工等的規定，以及政府於 2022 年 5 月 28 日頒布的第 35/2022/NĐ-CP 號法令，有關工業園區和經濟區的管理規定。

Nơi nhận:

收件處：

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
黨中央書記處
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
政府總理、副總理
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
政府各部會、同等單位
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
人民議會、各省直轄市人民委員會
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
中央辦公廳及黨部門
- Văn phòng Tổng Bí thư;
總書記辦公廳
- Văn phòng Chủ tịch nước;
國家主席辦公廳
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
國民議會民族委員會和委員會
- Văn phòng Quốc hội;
國會辦公廳
- Tòa án nhân dân tối cao;
最高人民法院
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
最高人民檢察院
- Kiểm toán nhà nước;
國家審計
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
國家財政檢查委員會
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
社會政策銀行
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
越南發展銀行
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
越南祖國陣線中央委員會
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
各團體的中央機構
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
Vu, Cuc, don vi truc thuoc, Cong bao;
- Lưu: VT, KGVX (2b).

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

代表政府
代總理 簽
副總理

Trần Hồng Hà

PHỤ LỤC

附錄

(Kèm theo Nghị định số 70/2023/NĐ-CP ngày 18 tháng 9 năm 2023 của Chính phủ)

(隨政府 2023 年 9 月 18 日頒布的第 70/2023/NĐ-CP 號決議)

Mẫu số 01/PLI 01/PLI 表格	Về việc giải trình nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài. 關於外國勞工使用需求的說明
Mẫu số 02/PLI 02/PLI 表格	Về việc giải trình thay đổi nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài. 關於外國勞工使用需求變動的說明
Mẫu số 07/PLI 07/PLI 表格	Báo cáo tình hình sử dụng người lao động nước ngoài. 外國勞工使用情況報告
Mẫu số 08/PLI 08/PLI 表格	Báo cáo tình hình người lao động nước ngoài. 外國勞工情況報告
Mẫu số 16/PLI 16/PLI 表格	Mã số tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và mã số Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. 省、直轄市編碼以及勞動榮軍社會部編碼
Mẫu số 17/PLI 17/PLI 表格	Báo cáo tình hình người lao động nước ngoài đến làm việc. 外國勞工工作情況報告

TÊN DOANH NGHIỆP/
TỔ CHỨC
企業/組織名稱

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số/號:

..., ngày ... tháng ... năm ...

V/v giải trình nhu cầu sử dụng người
lao động nước ngoài
關於外國勞工使用需求說明

Kính gửi/敬致:(1).....

Thông tin về doanh nghiệp/tổ chức: tên, mã số doanh nghiệp/số giấy phép thành lập hoặc đăng ký, cơ quan/tổ chức thành lập, loại hình doanh nghiệp/tổ chức (*doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài/doanh nghiệp trong nước/cơ quan, tổ chức/nhà thầu*), tổng số lao động đang làm việc tại doanh nghiệp/tổ chức, trong đó số lao động nước ngoài đang làm việc, địa chỉ, điện thoại, fax, email, website, thời hạn của giấy phép kinh doanh/hoạt động, lĩnh vực kinh doanh/hoạt động có nhu cầu sử dụng lao động nước ngoài, người nộp hồ sơ của doanh nghiệp/tổ chức để liên hệ khi cần thiết (số điện thoại, email).

企業/組織信息：名稱、企業編碼/執照或許可證編號、成立機構/組織、企業/組織類型（*外資企業/國內企業/機關、組織/承包商*），在企業/組織工作的勞工數量、其中的外國勞工的數量、地址、電話、傳真、郵件、網站、執照或經營許可證的有效期、企業/組織的文件提交人，便於必要時聯繫的人（電話號碼，郵箱）

Báo cáo giải trình nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài như sau:

就外國勞工使用需求報告說明如下：

1. Vị trí công việc 1: (*Lựa chọn 1 trong 4 vị trí công việc: nhà quản lý/giám đốc điều hành/chuyên gia/lao động kỹ thuật*).

工作崗位 1:（選擇 4 項中的 1 項：管理/執行長/專家/技術人員）

(i) Chức danh công việc (*do doanh nghiệp/tổ chức tự kê khai, ví dụ: kế toán, giám sát công trình...*):

工作職稱（由企業/組織自行申報，如：會計、項目監督等等）

(ii) Số lượng (người) 數量（人）：

(iii) Thời hạn làm việc (*từ ngày/tháng/năm đến ngày/tháng/năm*):

工作時間（從日/月/年 到 日/月/年）

(iv) Hình thức làm việc (2):

工作形式（2）

(v) Địa điểm làm việc (liệt kê cụ thể các địa điểm (nếu có) và ghi rõ từng địa điểm theo thứ tự: số nhà, đường phố, xóm, làng; xã/phường/thị trấn; quận/huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh; tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương):

工作地點 (列名所有地點 (若有), 並按下列順序列名地點: 門牌號、街道、區、村; 社/坊/鎮; 郡/縣/社/城市; 省/直轄市)

(vi) Lý do sử dụng người lao động nước ngoài:

外國勞工使用的原因:

- Tình hình sử dụng người lao động nước ngoài tại vị trí công việc 1 (nếu có) (3):

在崗位 1 上使用外國勞工使用情況 (若有) (3)

- Mô tả vị trí công việc, chức danh công việc:

描述工作內容、工作職稱:

- Yêu cầu về trình độ/程度要求:

- Yêu cầu về kinh nghiệm/經驗要求:

- Yêu cầu khác (nếu có)/其他要求 (若有):

- Lý do không tuyển được người Việt Nam vào vị trí dự kiến sử dụng người lao động nước ngoài (4)

招聘不到越南勞工勝任預計使用外國勞工的工作崗位之原因 (4)

2. Vị trí công việc 2: (nếu có) (liệt kê giống mục 1 nêu trên)

工作崗位 2 (若有) (按上述第 1 項列明)

3. Vị trí công việc 3:... (nếu có) (liệt kê giống mục 1 nêu trên)

工作崗位 3 (若有) (按上述第 1 項列明)

(Doanh nghiệp/tổ chức) xin cam đoan những thông tin nêu trên là đúng sự thật. Nếu sai, (doanh nghiệp/tổ chức) xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

(企業/組織) 切結上述信息屬實, 若有誤, (企業/組織) 將承擔所有法律責任。

Đề nghị (5) xem xét và chấp thuận.

敬請 (5) 審查並批准。

Xin trân trọng cảm ơn./.

十分感謝!

Nơi nhận/收件處:

- Như trên/如上;

- Lưu/存:

ĐẠI DIỆN DOANH NGHIỆP/TỔ CHỨC

企業/組織代表

(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu)

(簽字, 列出姓名, 加蓋公章)

Ghi chú:

備註

- (1), (5) Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (Cục Việc làm)/Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh, thành phố...

(1) (5) 勞動榮軍社會部 (就業局) / □□省/市勞動榮軍社會廳

- (2) Nêu rõ hình thức làm việc tại theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị định [152/2020/NĐ-CP](#).

(2) 根據 [152/2020/NĐ-CP](#) 法令第二條第一款規定列明工作形式。

- (3) Nêu rõ số lượng lao động nước ngoài, vị trí và chức danh công việc, giấy phép lao động hoặc xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động, thời hạn làm việc.

明確說明外籍工人的數量、職位和職稱、工作許可證或不受工作許可證限制的確認書以及工作期限。

- (4) Nêu rõ quá trình thông báo tuyển dụng người lao động Việt Nam vào các vị trí dự kiến tuyển dụng lao động nước ngoài. Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2024, việc thông báo tuyển dụng người lao động Việt Nam vào các vị trí dự kiến tuyển dụng lao động nước ngoài trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (Cục Việc làm) hoặc Cổng Thông tin điện tử của Trung tâm dịch vụ việc làm do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quyết định thành lập; quá trình tuyển dụng, kết quả xét tuyển người lao động Việt Nam vào các vị trí dự kiến tuyển dụng lao động nước ngoài.

(4) 明確說明招聘越南勞工擔任預計招聘外國勞工的職位的通知流程。自 2024 年 01 月 01 日起，招聘越南勞工擔任打算聘請外國勞工的崗位等事宜將在勞動榮軍與社會部 (就業局) 的電子資訊入口網站上或由省直轄市人民委員會建立的就業服務中心資訊入口網站上發布。明確說明招聘越南勞工過程以及評核結果。

TÊN DOANH NGHIỆP/TỔ CHỨC
企業/組織名稱

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số/號:

..., ngày.... tháng.... năm

V/v giải trình thay đổi nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài
關於外國勞工使用需求變動的說明

Kính gửi/敬致: (1)

Thông tin về doanh nghiệp/tổ chức: tên, mã số doanh nghiệp/số giấy phép thành lập hoặc đăng ký, cơ quan/tổ chức thành lập, loại hình doanh nghiệp/tổ chức (*doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài/doanh nghiệp trong nước/cơ quan, tổ chức/nhà thầu*), tổng số lao động đang làm việc tại doanh nghiệp/tổ chức, trong đó số lao động nước ngoài đang làm việc, địa chỉ, điện thoại, fax, email, website, thời hạn của giấy phép kinh doanh/hoạt động, lĩnh vực kinh doanh/hoạt động có nhu cầu sử dụng lao động nước ngoài, người nộp hồ sơ của doanh nghiệp/tổ chức để liên hệ khi cần thiết (số điện thoại, email).

企業/組織信息：名稱、企業編碼/執照或許可證編號、成立機構/組織、企業/組織類型（外資企業/國內企業/機關、組織/承包商），在企業/組織工作的勞工數量、其中的外國勞工的數量、地址、電話、傳真、郵件、網站、執照或經營許可證的有效期、企業/組織的文件提交人，便於必要時聯繫的人（電話號碼，郵箱）

Báo cáo giải trình thay đổi nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài như sau:

就外國勞工使用需求變動問題報告說明如下：

1. Vị trí công việc đã được chấp thuận và sử dụng (2)

獲批並正使用的工作崗位 (2)

STT 序號	Vị trí công việc 工作崗位	Số lượng vị trí đã được chấp thuận 獲批的崗位數量	Số lượng vị trí đã sử dụng 正使用的崗位數量	Số lượng vị trí công việc đã được chấp thuận nhưng không sử dụng (nếu có) 獲批但仍未使用的崗位數量 (若有)	Lý do chưa sử dụng (nếu có) 未使用的原因 (若有)
I. Theo văn bản số.... (ngày/tháng/năm) về việc chấp thuận vị trí công việc sử dụng người lao động nước ngoài (<i>chỉ liệt kê các vị trí công việc đã được chấp thuận, còn thời hạn</i>) 根據□□號文書（年月日）關於批准在下列工作崗位使用外國勞工（只列明獲批仍有效的工作崗位）					
1	Nhà quản lý 管理				
2	Giám đốc điều hành 執行長				
3	Chuyên gia 專家				
4	Lao động kỹ thuật 技術人員				

II. Theo văn bản số.... (ngày/tháng/năm) về việc chấp thuận vị trí công việc sử dụng người lao động nước ngoài <i>chỉ liệt kê các vị trí công việc đã được chấp thuận, còn thời hạn</i> 根據□□號文書（年月日）關於批准在下列工作崗位使用外國勞工（只列明獲批仍有效的工作崗位）					
.....					
Tổng 共					

2. Vị trí công việc có nhu cầu thay đổi

需要變動的工作崗位

2.1 Vị trí công việc 1: (Lựa chọn 1 trong 4 vị trí công việc: nhà quản lý/giám đốc điều hành/chuyên gia/lao động kỹ thuật).

(選擇 4 項中的 1 項：管理/執行長/專家/技術人員)

(i) Chức danh công việc (do doanh nghiệp/tổ chức tự kê khai, ví dụ: kế toán, giám sát công trình...):

工作職稱（由企業/組織自行申報，如：會計、項目監督等等）

(ii) Số lượng (người):/數量（人）

(iii) Thời hạn làm việc (từ ngày/tháng/năm đến ngày/tháng/năm):

工作時間（從日/月/年到日/月/年）

(iv) Hình thức làm việc (3):/工作形式（3）

(v) Địa điểm làm việc (liệt kê cụ thể các địa điểm (nếu có) và ghi rõ từng địa điểm theo thứ tự: số nhà, đường phố, xóm, làng; xã/phường/thị trấn; quận/huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh; tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương):

工作地點（列名所有地點（若有），並按下列順序列名地點：門牌號、街道、區、村；社/坊/鎮；郡/縣/社/城市；省/直轄市）

(vi) Lý do sử dụng người lao động nước ngoài:

外國勞工使用原因：

- Tình hình sử dụng người lao động nước ngoài tại vị trí công việc 1 (nếu có) (4):

在崗位 1 上使用外國勞工使用情況（若有）（4）

- Mô tả vị trí công việc, chức danh công việc:

描述工作內容、工作職稱：

- Yêu cầu về trình độ/程度要求：

- Yêu cầu về kinh nghiệm/經驗要求：

- Yêu cầu khác (nếu có)/其他要求（若有）：

- Lý do không tuyển được người Việt Nam vào vị trí dự kiến sử dụng người lao động nước ngoài (5)

招聘不到越南勞工勝任預計使用外國勞工的工作崗位之原因（5）

2. Vị trí công việc 2: (nếu có) (liệt kê giống mục 1 nêu trên)

工作崗位 2（若有）（按上述第 1 項列明）

3. Vị trí công việc 3:... (nếu có) (liệt kê giống mục 1 nêu trên)

工作崗位 3（若有）（按上述第 1 項列明）

(Doanh nghiệp/tổ chức) xin cam đoan những thông tin nêu trên là đúng sự thật. Nếu sai, (doanh nghiệp/tổ chức) xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

(企業/組織) 切結上述信息屬實，若有誤，(企業/組織) 將承擔所有法律責任。

Đề nghị (6) xem xét và chấp thuận.

敬請□□ (6) 審核並批准。

Xin trân trọng cảm ơn!

非常感謝！

Nơi nhận/收件處:

- Như trên/如上;

- Lưu/存:

**ĐẠI DIỆN DOANH NGHIỆP/TỔ
CHỨC**

企業/組織代表

(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu)

(簽字、寫明姓名，加蓋公章)

Ghi chú:

- (1), (6) Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (Cục Việc làm)/Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh, thành phố...

(1) (6) 勞動榮軍社會部 (就業局) /□□省/市勞動榮軍社會廳

- (2) Nêu rõ các vị trí công việc đã được Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (Cục Việc làm)/Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chấp thuận.

(2) 列明獲勞動榮軍社會部 (就業局) /□□省/市勞動榮軍社會廳批准的工作崗位。

- (3) Nêu rõ hình thức làm việc tại theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị định [152/2020/NĐ-CP](#) .

(3) 根據 [152/2020/NĐ-CP](#) 號法令第二條第一款規定寫明工作形式。

- (4) Nêu rõ số lượng lao động nước ngoài, vị trí và chức danh công việc, giấy phép lao động hoặc xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động, thời hạn làm việc.

(4) 寫明外國勞工數量、位置和工作職稱、工作證或確認不屬於頒發工作證對象、工作時限。

- (5) Nêu rõ quá trình thông báo tuyển dụng người lao động Việt Nam vào các vị trí dự kiến tuyển dụng lao động nước ngoài. Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2024, việc thông báo tuyển dụng người lao động Việt Nam vào các vị trí dự kiến tuyển dụng lao động nước ngoài trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (Cục Việc làm) hoặc Cổng thông tin điện tử của Trung tâm dịch vụ việc làm do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quyết định thành lập; quá trình tuyển dụng, kết quả xét tuyển người lao động Việt Nam vào các vị trí dự kiến tuyển dụng lao động nước ngoài.

(5) 明確說明招聘越南勞工擔任預計招聘外國勞工的職位的通知流程。自 2024 年 01 月 01 日起，招聘越南勞工擔任打算聘請外國勞工的崗位等事宜將在勞動榮軍與社會部 (就業局) 的電子資訊入口網站上或由省直轄市人民委員會建立的就業服務中心資訊入口網站上發布。明確說明招聘越南勞工過程以及評核結果。

TÊN DOANH NGHIỆP/TỔ
CHỨC
企業/組織名稱

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số/編號:...

..., ngày.... tháng.... năm

BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG NGƯỜI LAO ĐỘNG NƯỚC NGOÀI
外國勞工使用情況報告

(Tính từ ngày/tháng/năm đến ngày/tháng/năm)
(從 日/月/年 到 日/月/年)

Kính gửi/敬致: (1)

Thông tin về doanh nghiệp/tổ chức: tên doanh nghiệp/tổ chức, loại hình doanh nghiệp/tổ chức (doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài/doanh nghiệp trong nước/cơ quan, tổ chức/nhà thầu) địa chỉ, điện thoại, fax, email, website, giấy phép kinh doanh/hoạt động, lĩnh vực kinh doanh/hoạt động, người đại diện của doanh nghiệp/tổ chức để liên hệ khi cần thiết (số điện thoại, email).

企業/組織信息：名稱、企業編碼/執照或許可證編號、成立機構/組織、企業/組織類型（外資企業/國內企業/機關、組織/承包商），在企業/組織工作的勞工數量、其中的外國勞工的數量、地址、電話、傳真、郵件、網站、執照或經營許可證的有效期、企業/組織的文件提交人，便於必要時聯繫的人（電話號碼，郵箱）

Thông tin về nhà thầu (nếu có) gồm: tên nhà thầu, địa chỉ đăng ký tại nước hoặc vùng lãnh thổ nơi nhà thầu mang quốc tịch, số điện thoại, fax, email, website, giấy phép thầu, địa chỉ chi nhánh, văn phòng đại diện hoặc văn phòng điều hành tại Việt Nam, giấy phép thầu, thời gian thực hiện gói thầu.

承包商信息（若有）：承包商名稱、承包商國籍所在國家的地址，電話、傳真、郵件、分公司、辦事處地址或在越南的辦公室地址、招標執照、實行時間

Báo cáo tình hình tuyển dụng, sử dụng và quản lý người lao động nước ngoài của (doanh nghiệp/tổ chức) như sau:

報告招聘、使用及管理外國勞工情況如下：

1. Số liệu về người lao động nước ngoài của doanh nghiệp, tổ chức (có bảng số liệu kèm theo).

企業、組織的外國勞工等相關數據（附上數據表）

2. Đánh giá, kiến nghị (nếu có).

評價，建議（若有）

ĐẠI DIỆN DOANH NGHIỆP/TỔ CHỨC

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu: VT.

企業/組織代表

(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu)

(簽字、寫明姓名，加蓋公章)

Ghi chú: (1) Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (Cục Việc làm)/Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh, thành phố...(Trường hợp doanh nghiệp/tổ chức thuộc đối tượng thực hiện việc

cấp giấy phép lao động tại Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (Cục Việc làm) thì gửi báo cáo về Bộ, đồng thời gửi báo cáo về Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh, thành phố, nơi có người lao động nước ngoài làm việc).

備註：（1）勞動榮軍社會部（就業局）/□□省/市勞動榮軍社會廳（若企業/組織是由勞動榮軍社會部（就業局）頒布工作證，則將報告呈送勞動部，同時，也將報告報送外國勞工所在的勞榮軍社會廳）

BẢNG TỔNG HỢP NGƯỜI LAO ĐỘNG NƯỚC NGOÀI

外國勞工匯總表

Kèm theo Báo cáo số... ngày... tháng ... năm... của (tên doanh nghiệp/tổ chức)

隨(企業/組織名稱)年 月 日的第 號報告

[illegible]

II			Châu Á 亞洲													
																
III			Châu Phi 非洲													
																
IV			Châu Mỹ 美洲													
																
V			Châu Đại Dương 大洋洲													
																
Tổng																

Đơn vị tính: người/ 單位： 人

ĐẠI DIỆN DOANH NGHIỆP/TỔ CHỨC

企業/組織代表

(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu)

(簽字，列明姓名，加蓋公章)

Ghi chú/備註

(*) (2) = (7) + (8) + (9) + (10) = (11) + (12) + (13) + (14).

(**) Cột (17) Thống kê người lao động nước ngoài làm việc cho doanh nghiệp, tổ chức chia theo: Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; doanh nghiệp trong nước; cơ quan/tổ chức; nhà thầu.

(17) 統計給企業、組織工作的外國勞工，按下列情況分：外資企業、國內企業、機關/組織、承包商

(***) Cột (6) hàng tổng = $\sum((5)*(6))/\sum(5)$

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH/THÀNH PHỐ....

省市人民委員會
SỞ LAO ĐỘNG -
THƯƠNG BINH
VÀ XÃ HỘI.....
勞動榮軍社會廳

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số/號:.....

..., ngày ... tháng... năm ...

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH NGƯỜI LAO ĐỘNG NƯỚC NGOÀI 6 THÁNG ĐẦU
NĂM...../NĂM.....**

外國勞工前 6 個月情況之報告

Kính gửi: Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (Cục Việc làm)

敬致：勞動榮軍社會部（就業局）

Thực hiện Nghị định của Chính phủ quy định về người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam và tuyển dụng, quản lý người lao động Việt Nam làm việc cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh, thành phố..... báo cáo tình hình người lao động nước ngoài 6 tháng đầu năm...../năm.....như sau:

實行有關在越南的外國勞工情況以及招聘、管理為越南外國組織或個人工作的越南勞工等規定，□□省/市勞動榮軍社會廳報告□□年/□□年的前 6 個月的外國勞工情況如下：

I. TÌNH HÌNH CHUNG VỀ NGƯỜI LAO ĐỘNG NƯỚC NGOÀI

外國勞工的總體情況

1. Tình hình chấp thuận nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài (*nêu rõ số lượng, vị trí công việc đã chấp thuận tại các cơ quan, doanh nghiệp, tổ chức và nhà thầu*).

已獲批的外國勞工使用需求申請情況（說明數量，企業、單位、組織、承包商中已獲批的工作崗位）

2. Tình hình cấp giấy phép lao động (*biểu mẫu kèm theo, đánh giá kết quả đạt được, tồn tại, khó khăn, nguyên nhân*).

頒發工作證情況（見表格，評價結果、存在問題、困難、原因）

II. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN VÀ KIẾN NGHỊ

實施方法與建議

1. Giải pháp quản lý người lao động nước ngoài.

外國勞工管理措施

2. Kiến nghị./建議

GIÁM ĐỐC..../

經理

Nơi nhận/收件處:

- Như trên/如上;

- Lưu/存:.....

(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu)

(簽字、寫明姓名，加蓋公章)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH NGƯỜI LAO ĐỘNG NƯỚC NGOÀI 6 THÁNG ĐẦU NĂM...../NĂM.....

外國勞工前 6 個月情況之報告

□□年/□□年

(Kèm theo Báo cáo số... ngày ... tháng ... năm... của ...)

隨 (企業/組織名稱) 年 月 日 的 第 號報告

Số TT 序號	Tổng số lao động nước ngoài tại thời điểm báo cáo 報告時 間的 外 國 勞 工 數 量	Trog đó nữ 其中， 女 的 有	Quốc tịch 國籍	Trong đó: LDNN làm việc dưới 1 năm 其中：一年以下的外 國勞工		Vị trí công việc 工作崗位				Giấy phép lao động 工作證				Chưa được cấp/cấp lại/gia hạn /xác nhận không thuộc diện cấp GPLĐ 未頒發/重新 頒發/延期/ 確認不屬於 工作證對象	Thu hồi GPLĐ 收 回 工 作 證	Doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức, nhà thầu 企業、機構、組織、承包商			
				Số lượng 數量	Lương bình quân (triệu đồng/ tháng) 平均薪 資	Nhà quản lý 管理	Giám đốc điều hành 執 行 長	Chuyên gia 專家	Lao động kỹ thuật 技 術 員	Cấp GPLĐ 頒發工 作證	Cấp lại GP LD 重新 頒發	Gia hạn GP LD 延期 工作 證	Không thuộc diện cấp GPLĐ 不屬工 作證對 象			Doanh nghiệp 企業		Cơ qua n, tổ chức 機 關、 組織	Nhà thầu 承 包 商
																Doanh nghiệp có vốn đầu tư	Doanh nghiệp trong nước		

																nước ngoài 外資企業	國內企 業		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
I			Châu Âu 歐洲																
																			
II			Châu Á 亞洲																
																			
III			Châu Phi 非洲																
																			
IV			Châu Mỹ 美洲																
																			
V			Châu Đại Dương 大洋洲																
																			
Tổng																			

Đơn vị tính: người 單位： 人

GIÁM ĐỐC..../經理
(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu)
(簽字、寫明姓名，加蓋公章)

Ghi chú/備註:
(*) (2) = (7) + (8) + (9) + (10) = (11) + (12) + (13) + (14)= (17)+(18)+(19)+(20).
(**) Cột (6) hàng tổng = Σ((5)*(6))/Σ(5).

**MÃ SỐ TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG VÀ MÃ
SỐ BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI**
省、直轄市編碼以及勞動榮軍社會部編碼

STT 序	Tên đơn vị hành chính 行政單位	Mã số 編碼	STT 序	Tên đơn vị hành chính 行政單位	Mã số 編碼
1	Hà Nội 河內	001	34	Quảng Ngãi 廣義	051
2	Hà Giang 河江	002	35	Bình Định 平定	052
3	Cao Bằng 高平	004	36	Phú Yên 富安	054
4	Bắc Kạn 北幹	006	37	Khánh Hòa 慶和	056
5	Tuyên Quang 宣光	008	38	Ninh Thuận 寧順	058
6	Lào Cai 老街	010	39	Bình Thuận 平順	060
7	Điện Biên 奠邊	011	40	Kon Tum 崑嵩	062
8	Lai Châu 荔洲	012	41	Gia Lai 嘉來	064
9	Sơn La 山羅	014	42	Đắk Lắk 得樂	066
10	Yên Bái 安沛	015	43	Đắk Nông 得農	067
11	Hòa Bình 和平	017	44	Lâm Đồng 林同	068
12	Thái Nguyên 太原	019	45	Bình Phước 平福	070
13	Lạng Sơn 諒山	020	46	Tây Ninh 西寧	072
14	Quảng Ninh 廣寧	022	47	Bình Dương 平陽	074
15	Bắc Giang 北江	024	48	Đồng Nai 同奈	075
16	Phú Thọ 富壽	025	49	Bà Rịa - Vũng Tàu 巴地頭頓	077
17	Vĩnh Phúc 永福	026	50	Hồ Chí Minh 胡志明市	079
18	Bắc Ninh 北寧	027	51	Long An 隆安	080
19	Hải Dương 海洋	030	52	Tiền Giang 前江	082
20	Hải Phòng 海防	031	53	Bến Tre 檳榔	083
21	Hưng Yên 興安	033	54	Trà Vinh 茶榮	084
22	Thái Bình 太平	034	55	Vĩnh Long 永隆	086
23	Hà Nam 河南	035	56	Đồng Tháp 同塔	087
24	Nam Định 南定	036	57	An Giang 安江	089
25	Ninh Bình 寧平	037	58	Kiên Giang 堅江	091
26	Thanh Hóa 清化	038	59	Cần Thơ 芹苴	092
27	Nghệ An 義安	040	60	Hậu Giang 後江	093
28	Hà Tĩnh 河靜	042	61	Sóc Trăng 朔庄	094
29	Quảng Bình 廣平	044	62	Bạc Liêu 薄寮	095

30	Quảng Trị 廣治	045		63	Cà Mau 金甌	096
31	Thừa Thiên Huế 承天順化	046		64	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội 勞動榮軍社會部	099
32	Đà Nẵng 峴港	048				
33	Quảng Nam 廣南	049				

TÊN DOANH NGHIỆP/TỔ
CHỨC
企業/組織名稱

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA
VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số/號:.....

....., ngày.....tháng.....năm.....

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH NGƯỜI LAO ĐỘNG NƯỚC NGOÀI ĐẾN
LÀM VIỆC**

外國勞工工作情況報告

Kính gửi/敬致: (1)

Thông tin về doanh nghiệp/tổ chức: tên doanh nghiệp/tổ chức, loại hình doanh nghiệp/tổ chức (*doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài/doanh nghiệp trong nước/cơ quan, tổ chức/nhà thầu*) địa chỉ, điện thoại, fax, email, website, giấy phép kinh doanh/hoạt động, lĩnh vực kinh doanh/hoạt động, người đại diện của doanh nghiệp/tổ chức để liên hệ khi cần thiết (*số điện thoại, email*).

企業/組織信息：名稱、企業編碼/執照或許可證編號、成立機構/組織、企業/組織類型（外資企業/國內企業/機關、組織/承包商），在企業/組織工作的勞工數量、其中的外國勞工的數量、地址、電話、傳真、郵件、網站、執照或經營許可證的有效期、企業/組織的文件提交人，便於必要時聯繫的人（電話號碼，郵箱）

Báo cáo tình hình người lao động nước ngoài đến làm việc tại tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương của doanh nghiệp/tổ chức (*có bảng số liệu kèm theo*).

報告關於企業/組織的外國勞工在省直轄市工作的情況。（附上數據表）

Xin trân trọng cảm ơn!

非常感謝！

GIÁM ĐỐC..../

經理

Nơi nhận/收件處:

- Như trên/如上;

(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu)

- Lưu: VT/存：存檔.

(簽字、寫明姓名，加蓋公章)

Ghi chú: (1) Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (Cục Việc làm) và Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh, thành phố...

備註：（1）勞動榮軍社會部（就業局）和省市勞動榮軍社會廳

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH NGƯỜI LAO ĐỘNG NƯỚC NGOÀI ĐẾN
LÀM VIỆC**

外國勞工工作情況報告

(Kèm theo Công văn số... ngày... tháng ... năm... của (tên doanh nghiệp/tổ chức))

隨 (企業/組織名稱) 年 月 日 的 第 號報告

Đơn vị tính: người

STT 次序	Họ và tên 姓名	Quốc tịch 國籍	Số hộ chiếu 護照號	Địa điểm làm việc 工作地點	Ngày bắt đầu làm việc 開始工 作的日 期	Ngày kết thúc làm việc 結束工作 的日期	Mã số giấy phép lao động đã được cấp 工作證號	Ghi chú 備註
1								
2								
.....								
Tổng 共								

企業/組織代表

(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu)

(簽字，列明姓名，加蓋公章)